

ĐƠN SỐ: 7588
Ngày: 23/12/2016

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN-
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà nội, ngày 28 tháng 11 năm 2016

Số: 10068/QCPH-BNNPTNN-TCTK

P. Kieu - TC
P. TC - eb

Lưu hồ

QUY CHẾ PHỐI HỢP

**Giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Tổng cục Thống kê
về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê**

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 điều 3 của Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1471/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 10 năm 2015 về việc quy định nội dung, cơ chế phối hợp, chia sẻ thông tin giữa Tổng cục Thống kê và các Bộ, ngành;

Căn cứ nhu cầu hợp tác giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê về phối hợp thực hiện công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê thống nhất Quy chế phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn với những nội dung sau:

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc phối hợp giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với Tổng cục Thống kê (gọi chung là hai cơ quan) về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê.

Điều 3. Mục tiêu

1. Nâng cao hiệu quả công tác thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn; đảm bảo cung cấp thông tin thống kê kịp thời, thống nhất và chính xác; sử dụng hiệu quả nguồn lực của hai cơ quan đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành và xây dựng cơ sở dữ liệu ngành;

2. Thực hiện Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 4. Nguyên tắc

1. Tuân thủ Luật Thống kê và các quy định hiện hành liên quan tới việc thu thập, quản lý, khai thác, sử dụng và phổ biến thông tin thống kê: Số liệu được chia sẻ chỉ sử dụng cho công tác chuyên môn của cơ quan, không cung cấp cho bên thứ ba khi chưa được cơ quan cung cấp số liệu ban đầu đồng ý; Cơ quan nhận số liệu chia sẻ không được công bố số liệu trước thời điểm cơ quan cung cấp ban đầu công bố; ghi rõ nguồn số liệu khi sử dụng.

2. Tuân thủ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của hai cơ quan do Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quy định;

3. Việc trao đổi thông tin thống kê phải đảm bảo có nội dung cụ thể, rõ ràng, kịp thời, đầy đủ theo yêu cầu đã được thống nhất tại Quy chế này;

4. Đảm bảo tính cập nhật thường xuyên các nội dung của Quy chế để thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của hai cơ quan trong từng thời kỳ.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ

Điều 5. Xây dựng văn bản pháp lý

1. Xây dựng chiến lược, kế hoạch trung và dài hạn nhằm nâng cao công tác thống kê thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;

2. Xây dựng chế độ báo cáo, hệ thống chỉ tiêu, danh mục các cuộc điều tra thống kê thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 6. Phối hợp thực hiện Tổng điều tra, điều tra thống kê

1. Xây dựng phương án điều tra các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do hai cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện;

2. Triển khai, thực hiện các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn do hai cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện;

3. Phổ biến thông tin thống kê các cuộc Tổng điều tra và điều tra thống kê trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Điều 7. Phối hợp thực hiện các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ khác

1. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ thống kê; tổ chức hội thảo, phổ biến, tập huấn các chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia và cấp bộ, ngành; tuyên truyền và phổ biến các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực thống kê cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân theo chức năng, nhiệm vụ của mỗi cơ quan;

2. Phối hợp triển khai, thực hiện hoạt động khác liên quan đến công tác thống kê khi có yêu cầu giữa hai cơ quan.

Mục 2

CHIA SẺ THÔNG TIN THỐNG KÊ

Điều 8. Thông tin chia sẻ

1. Thông tin Tổng cục Thống kê cung cấp cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được chi tiết ở Phụ lục 1 kèm theo Quy chế này;

2. Thông tin Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp cho Tổng cục Thống kê được chi tiết ở Phụ lục 2 kèm theo Quy chế này;

3. Danh mục thông tin trao đổi ở Phụ lục 1 và Phụ lục 2 được cập nhật khi cần thiết trên cơ sở trao đổi, thống nhất giữa hai cơ quan.

Điều 9. Phương thức trao đổi thông tin

1. Cung cấp bằng văn bản, qua thư điện tử công vụ của đơn vị được giao là đầu mối của hai cơ quan;

2. Cung cấp tại các buổi họp, thảo luận giữa hai cơ quan;

3. Thông qua kết nối cơ sở dữ liệu giữa hai cơ quan.

Chương 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Phân công trách nhiệm

1. Đơn vị thực hiện chức năng đầu mối phối hợp

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho:

- Vụ Kế hoạch (cơ quan quản lý);

- Trung tâm Tin học và Thống kê (cơ quan thực hiện).

b) Tổng cục Thống kê giao cho Vụ Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản;

2. Đơn vị đầu mối có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, tổ chức và đôn đốc việc thực hiện Quy chế này tại cơ quan mình ở Trung ương và địa phương.

Điều 11. Chế độ hội họp

Tổ chức họp định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi cần thiết để rà soát, thẩm định số liệu, cập nhật nội dung Quy chế, danh mục thông tin cần trao đổi và triển khai, đánh giá việc thực hiện Quy chế.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Thủ trưởng các đơn vị liên quan đến công tác thống kê nông nghiệp và phát triển nông thôn thuộc hai cơ quan tại Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này;

2. Căn cứ Quy chế này khuyến khích Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng Quy chế phối hợp và chia sẻ thông tin thống kê giữa hai cơ quan tại địa phương;

3. Trong quá trình thực hiện nếu có điều chỉnh, bổ sung thì phải được hai bên trao đổi thống nhất bằng văn bản;

4. Trên cơ sở nội dung Quy chế được ký kết, hai bên giao các đơn vị đầu mối chủ trì, phối hợp xây dựng các bảng số liệu chi tiết và yêu cầu cụ thể để cung cấp, trao đổi thông tin giữa hai bên;

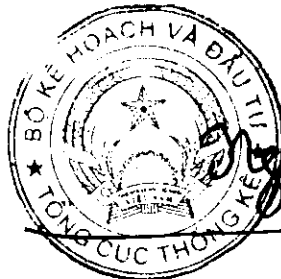
5. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG**



Lê Quốc Doanh

**TỔNG CỤC TRƯỞNG
TỔNG CỤC THỐNG KÊ**



Nguyễn Bích Lâm

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Bộ NN & PTNT (để b/c);
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để b/c);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Các đơn vị liên quan thuộc Bộ NN & PTNT, Tổng cục Thống kê;
- UBND, Sở NN & PTNT, Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VP, Vụ KH; TTTHTK (Bộ NN & PTNT); VP, Vụ NLTS (TCTK). (260)

Phụ lục 1:

THÔNG TIN ĐÓNG CỤC THỐNG KÊ CUNG CẤP CHO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

(Ban hành kèm theo Quy chế phối hợp số 10068/QCPH-BNN&PTNT-TCTK ngày 28 tháng 11 năm 2016)



TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
1	Báo cáo tình hình sản xuất tháng, quý, 6 tháng, năm		Tháng		Ngày 23 hàng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
2	Các chỉ tiêu thống kê đã tổng hợp					
	<i>Các chỉ tiêu tổng hợp</i>					
2.1	Giá trị tăng thêm, tốc độ phát triển giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh và hiện hành	Ước tính	Quý, 6 tháng, 9 tháng, Năm	Quy mô, tốc độ, phân ngành cấp II	Sau khi TCTK họp báo	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
	<i>Trồng trọt</i>					
2.2	Diện tích, năng suất, sản lượng cây hàng năm					
	+ Vụ Đông xuân	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính; Tỉnh/TP	Ngày 23/5 (ĐBSCL: 23/3)	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ			Ngày 23/6 (ĐBSCL: 23/4)	
		Chính thức			Ngày 23/8 (ĐBSCL: 23/6)	
	+ Vụ Hè thu	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính; Tỉnh/TP	Ngày 23/8	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ			Ngày 23/9	
		Chính thức			Ngày 23/12	

Handwritten signature

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
	+ Vụ Thu đông/Mùa	Ước tính	Vụ	Cây trồng chính; tỉnh/TP	Ngày 23/9	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ			Ngày 23/11	
		Chính thức		Cây trồng hàng năm các loại; tỉnh/TP	Ngày 23/2 năm sau	
2.3	Diện tích, năng suất, sản lượng cây lâu năm	Ước tính	Năm	Cây trồng chủ yếu; tỉnh/TP	Ngày 23/9	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ		Cây trồng chính (Chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều); tỉnh/TP	Ngày 23/12	
		Chính thức		Cây trồng lâu năm các loại; tỉnh/TP	Ngày 23/4 năm sau	
2.4	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha đất trồng trọt	Chính thức	Năm		Ngày 23/5 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
	Chăn nuôi					
2.5	Số đầu con gia súc và gia cầm	Sơ bộ	Thời điểm 01/01	Lợn, gia cầm; tỉnh/TP	Ngày 23/3	Tập dữ liệu (thư điện tử)
			Thời điểm 01/04		Ngày 23/6	
			Thời điểm 01/07		Ngày 23/9	
			Thời điểm 01/10	Trâu, bò, lợn, gia cầm, chăn nuôi khác; tỉnh/TP	Ngày 23/12	
		Chính thức	Thời điểm 01/10	Trâu, bò, lợn, gia cầm, chăn nuôi khác; tỉnh/TP	Ngày 23/4 năm sau	

Handwritten signature

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.6	Số đầu con và sản lượng sản phẩm chăn nuôi	Sơ bộ	6 tháng đầu năm	Lợn, gia cầm; tỉnh/TP	Ngày 23/6	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ	Năm	Trâu, bò, lợn, gia cầm; tỉnh/TP	Ngày 23/12	
		Chính thức	Năm	Trâu, bò, lợn, gia cầm, chăn nuôi khác; tỉnh/TP	Ngày 23/4 năm sau	
	Lâm nghiệp					
2.7	Diện tích rừng trồng mới tập trung, số lượng cây lâm nghiệp trồng phân tán	Chính thức	Năm	Tỉnh/TP	Ngày 23/3 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.8	Sản lượng khai thác gỗ và lâm sản khác	Chính thức	Năm	Loại lâm sản chủ yếu, tỉnh/TP	Ngày 23/3 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
	Thủy sản					
2.9	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Ước tính	Tháng	Nhóm loài, loại thủy sản chính	Ngày 23 hàng tháng	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.10	Diện tích và sản lượng thủy sản nuôi trồng	Sơ bộ	6 tháng đầu năm	Loại mặt nước; nhóm loài; loại thủy sản chính; tỉnh/TP	Ngày 23/6	
		Sơ bộ	Năm		Ngày 23/12	
		Chính thức	Năm	Loại mặt nước; nhóm loài; loại thủy sản chính; tỉnh/TP	Ngày 23/3 năm sau	

Handwritten signature

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.11	Sản lượng thủy sản khai thác	Ước	Tháng	Nhóm loài; loại thủy sản chính	Ngày 23 hàng tháng	Tập dữ liệu (thư điện tử)
		Sơ bộ	6 tháng đầu năm		Ngày 23/6	
		Sơ bộ	Cả năm		Ngày 23/12	
		Chính thức	Cả năm		Ngày 23/3 năm sau	
2.12	Số lượng tàu thuyền khai thác hải sản	Chính thức	6 tháng đầu năm	Công suất; nghề đánh bắt; tỉnh/TP	Ngày 23/9	Tập dữ liệu (thư điện tử)
			6 tháng cuối năm		Ngày 23/3 năm sau	
2.13	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản	Chính thức	Năm		Ngày 23/5 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
	<i>Trang trại</i>					
2.14	Số lượng, lao động và doanh thu của trang trại	Chính thức	Năm	Loại hình trang trại; tỉnh/TP	31/12 năm điều tra	Tập dữ liệu (thư điện tử)
	<i>Các chỉ tiêu khác</i>					
2.15	Chỉ số giá sản xuất một số nhóm mặt hàng nông, lâm, thủy sản chính	Chính thức	Quý		ngày 26 tháng cuối quý	Tập dữ liệu (thư điện tử)
2.16	Số lượng doanh nghiệp sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chính thức	Năm	Cả nước	Ngày 31/3 năm sau	Tập dữ liệu (thư điện tử)
3	Các cơ sở dữ liệu phục vụ việc lập dàn mẫu điều tra thống kê					
3.1	Các danh mục chuẩn cấp quốc gia				Khi có yêu cầu	Tập dữ liệu (thư điện tử)

Handwritten signature

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
3.2	Dàn mẫu Chủ sử dụng cho các cuộc điều tra nông thôn, nông nghiệp				Khi có yêu cầu	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
3.3	Danh sách các doanh nghiệp sản xuất, chế biến các sản phẩm nông lâm thủy sản				Khi có yêu cầu	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
4	Số liệu chi tiết từ các cuộc tổng điều tra/điều tra					
4.1	Tổng điều tra nông nghiệp thủy sản				Khi có yêu cầu	
4.2	Điều tra diện tích, năng suất các cây trồng chủ yếu				Khi có yêu cầu	
4.3	Điều tra chăn nuôi				Khi có yêu cầu	
4.4	Điều tra lâm nghiệp				Khi có yêu cầu	
4.5	Điều tra thủy sản				Khi có yêu cầu	
4.6	Điều tra doanh nghiệp				Khi có yêu cầu	
4.7	Điều tra mức sống hộ gia đình				Khi có yêu cầu	
5	Các sản phẩm thống kê khác					
5.1	Niên giám thống kê tóm tắt		Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)
5.2	Niên giám thống kê đầy đủ		Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)

Handwritten signature

TT	Thông tin cung cấp	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
5.3	Kết quả Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản	Sơ bộ	5 Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)
		Chính thức	5 Năm		Sau khi phát hành	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)

Handwritten signature

Phụ lục 2:



THÔNG TIN ĐÓNG BỐ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT CUNG CẤP CHO TỔNG CỤC THỐNG KÊ
 (Ban hành kèm theo Quy chế phối hợp số 10068/QCPH-BNN&PTNT-TCTK ngày 28 tháng 11 năm 2016)

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
1	Báo cáo tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng, quý, 6 tháng, năm		Tháng		Ngày 25 hàng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
2	Chỉ tiêu thống kê					
	<i>Trồng trọt</i>					
2.1	Diện tích gieo trồng, thu hoạch cây trồng chủ yếu		Tháng	Cây trồng chủ yếu; tỉnh/TP	Ngày 23 hàng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
2.2	Diện tích, năng suất sản lượng các cây trồng chủ yếu từ báo cáo của các Sở Nông nghiệp và PTNT	Sơ bộ	Vụ sản xuất	Cây trồng chủ yếu; tỉnh/TP	Vụ ĐX: 23/6 Vụ Hè thu: 23/10 Vụ Mùa: 23/12 Vụ Thu đông: 23/11	
	<i>Lâm nghiệp</i>					
2.3	Diện tích rừng trồng mới tập trung, diện tích rừng được chăm sóc; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ; diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ước tính	Tháng	tỉnh/TP	Ngày 23 hàng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
2.4	Sản lượng khai thác gỗ	Ước tính	6 tháng	tỉnh/TP	Ngày 23 hàng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)

Handwritten signature

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.5	Diện tích rừng bị cháy, bị chặt phá.	Ngày 15 tháng báo cáo	Tháng	tỉnh/TP	Ngày 23 hàng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
2.6	Hiện trạng rừng	Chính thức	Năm	tỉnh/TP	Sau khi BNN công bố chính thức	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
	Thủy sản					
2.7	Diện tích nuôi thả	Ước tính	Tháng	Nhóm loài; loài chủ yếu (Cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng); tỉnh/TP	Ngày 23 hàng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
2.8	Sản lượng nuôi trồng và khai thác hải sản	Ước tính	tháng	Nhóm loài; loài trọng điểm; tỉnh/TP	Ngày 23 hàng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
2.9	Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản biển từ nguồn đăng ký, đăng kiểm.	Thời điểm 1/4 và 1/10	6 tháng	Chia theo công suất; nghề khai thác chính; tỉnh/TP	Thời điểm 1/4: 23/4; Thời điểm 1/10: 23/10	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
2.10	Danh sách tàu thuyền khai thác thủy sản biển từ nguồn đăng ký, đăng kiểm.	Thời điểm 1/4 và 1/10	6 tháng	Nghề khai thác chính; tỉnh/TP	Thời điểm 1/4: 23/4; Thời điểm 1/10: 23/10	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
	Vốn đầu tư					
2.11	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do Bộ NN quản lý	Ước tính	Tháng	Theo lĩnh vực	Ngày 23 hàng tháng	Tệp dữ liệu (thư điện tử)

Handwritten signature

TT	Thông tin chia sẻ	Loại số liệu/báo cáo	Tần suất/Kỳ báo cáo	Phân tổ	Thời gian	Hình thức
2.12	Thực hiện vốn đầu tư phát triển do Bộ NN và PTNT quản lý.	Chính thức	Năm	Theo nguồn vốn, khoản mục đầu tư, ngành kinh tế	ngày 28 tháng 2 năm sau năm báo cáo.	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
2.13	Danh mục dự án công trình thực hiện trong năm báo cáo do Bộ NN và PTNT quản lý	Chính thức	Năm		Ngày 28 tháng 2 năm báo cáo	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
	Khác					
2.14	Các thông tin phục vụ kiểm kê khí nhà kính theo QĐ 2359 của TTg		Tháng	Theo lĩnh vực	Khi có số liệu	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
3	Số liệu thứ cấp từ điều tra, tổng điều tra					
3.1	Tổng điều tra kiểm kê rừng	Chính thức	Năm	Loại sản phẩm	Sau khi có báo cáo chính thức	Tệp dữ liệu (thư điện tử)
3.2	Các cuộc điều tra thống kê ngành	Chính thức	Năm		Sau khi công bố chính thức	Ấn phẩm; Tệp dữ liệu (thư điện tử)
4	Cơ sở dữ liệu thống kê chuyên ngành				Khi có yêu cầu	
5	Các sản phẩm thống kê khác					
5.1	Niên giám ngành Nông nghiệp	Chính thức	Năm		Sau khi công bố chính thức	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)
5.2	Kế hoạch phát triển ngành Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản năm tiếp theo	Chính thức	Năm		Tháng 8 hàng năm	Ấn phẩm (5) và tệp dữ liệu (sau 30 ngày)

